TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Chương trình đào tạo, bồi dưỡng: Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản
Hội đồng thi/kiểm tra: Hội đồng kiểm tra Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
Quyết định công nhận kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh trình độ A, B, C khóa 109 và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin trình độ cơ bản khóa 15 số 385/QĐ-ĐHKTCN, ngày 04 tháng 9 năm 2019

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
01	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	28/02/1997	Cần Thơ			5.00	6.25	0479746	K15CB-01		
02	Phạm Thị Mộc Quế	Anh	25/07/1998	Vĩnh Long			5.33	6.75	0479747	K15CB-02		
03	Phan Thị Nhật	Anh	05/01/1998	Hậu Giang			6.67	5.25	0479748	K15CB-03		
04	Nguyễn Kiên	Bình	23/01/1996	Kiên Giang			6.00	9.50	0479749	K15CB-04		
05	Lê Quốc	Cường	20/06/1999	Cần Thơ			8.00	8.50	0479750	K15CB-05		
06	Phạm Văn	Chọn	25/05/1999	Hậu Giang			5.00	5.00	0479751	K15CB-06		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
07	Lâm Thị Thúy	Diễm	23/02/1999	Sóc Trăng			7.67	8.00	0479752	K15CB-07		
08	Nguyễn Đặng Anh	Duy	25/03/1999	Cần Thơ			7.00	9.00	0479753	K15CB-08		
09	Phan	Duy	27/06/1997	Hậu Giang			7.67	5.25	0479754	K15CB-09		
10	Bùi Quốc	Đạt	22/08/1999	Cần Thơ			7.00	7.50	0479755	K15CB-10		
11	Nguyễn Thành	Đạt	30/03/1998	An Giang			5.67	7.00	0479756	K15CB-11		
12	Nguyễn Hải	Đăng	19/02/1997	Cà Mau			7.33	8.75	0479757	K15CB-12		
13	Huỳnh Minh	Đông	06/09/1998	An Giang			5.67	5.25	0479758	K15CB-13		
14	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	02/02/1999	Cần Thơ			6.33	5.25	0479759	K15CB-14		
15	Phạm Lâm Ngọc Thúy	Hà	19/04/1998	Cần Thơ			5.33	6.50	0479760	K15CB-15		
16	Võ Minh	Hà	13/02/1997	Đồng Tháp			6.33	5.00	0479761	K15CB-16		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
17	Bùi Tấn	Hào	19/05/1998	Cần Thơ			8.33	8.50	0479762	K15CB-17		
18	Lê Minh	Hậu	13/12/1998	An Giang			8.33	9.50	0479763	K15CB-18		
19	Trần Minh	Hiền	15/05/1999	Trà Vinh			8.33	7.00	0479764	K15CB-19		
20	Đỗ Mạnh	Hùng	23/03/1999	Cần Thơ			8.33	8.75	0479765	K15CB-20		
21	Lư Đức	Huy	26/05/1998	Trà Vinh			7.67	9.50	0479766	K15CB-21		
22	Ngô Gia	Huy	20/06/1997	Cần Thơ			6.67	6.75	0479767	K15CB-22		
23	Nguyễn Hoàng	Huy	07/11/1982	Cần Thơ			7.33	8.75	0479768	K15CB-23		
24	Văn Gia	Huy	30/01/1997	Kiên Giang			8.00	9.00	0479769	K15CB-24		
25	Võ Thị Thu	Hương	29/05/1998	Long An			6.67	7.50	0479770	K15CB-25		
26	Trần Hoàng	Khang	19/11/1997	Cần Thơ			7.67	8.75	0479771	K15CB-26		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
27	Đoàn Đình	Khiêm	03/09/1999	Cà Mau			5.67	6.75	0479772	K15CB-27		
28	Trần Anh	Kiệt	03/08/1999	Sóc Trăng			5.33	7.50	0479773	K15CB-28		
29	Bùi Thị Mỹ	Linh	22/08/1998	Cà Mau			5.67	8.25	0479774	K15CB-29		
30	Hồ Vũ	Linh	27/10/1998	Bạc Liêu			7.33	9.75	0479775	K15CB-30		
31	Phạm Thị Thùy	Linh	04/12/1999	Đồng Tháp			8.33	8.00	0479776	K15CB-31		
32	Trần Văn	Linh	20/06/1997	Kiên Giang			5.00	7.00	0479777	K15CB-32		
33	Trần Hửu	Lộc	12/02/1997	Vĩnh Long			7.67	6.00	0479778	K15CB-33		
34	Mai Ngọc	Lợi	26/04/1999	Cà Mau			6.67	8.50	0479779	K15CB-34		
35	Hà Đức	Mạnh	07/10/1998	Bến Tre			5.33	5.00	0479780	K15CB-35		
36	Nguyễn Khả	My	16/10/1999	Vĩnh Long			5.33	7.75	0479781	K15CB-36		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
37	Lý Mỹ	Nữ	28/10/1997	Cà Mau			6.33	6.50	0479782	K15CB-37		
38	Trần Nguyễn Thiên	Nga	21/11/1999	Kiên Giang			8.00	8.50	0479783	K15CB-38		
39	Nguyễn Thị Hạnh	Ngân	06/02/1997	Cần Thơ			6.00	8.50	0479784	K15CB-39		
40	Trương Thị Thanh	Ngân	12/03/1999	Tiền Giang			8.33	8.50	0479785	K15CB-40		
41	Nguyễn Thị Như	Ngọc	21/09/1999	Sóc Trăng			7.33	8.75	0479786	K15CB-41		
42	Nguyễn Thái	Nguyệt	30/11/1997	Cần Thơ			5.00	5.75	0479787	K15CB-42		
43	Đoàn Thành	Nhân	07/03/1999	Cần Thơ			7.00	7.25	0479788	K15CB-43		
44	Đỗ Thành	Nhân	25/12/1981	Bến Tre			6.00	5.00	0479789	K15CB-44		
45	Nguyễn Quốc	Nhật	11/07/1999	Sóc Trăng			6.33	7.25	0479790	K15CB-45		
46	Lê Thị Yến	Nhi	09/09/1999	Cần Thơ			7.67	7.00	0479791	K15CB-46		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
47	Võ Thị Hồng	Nhung	01/03/1997	Đồng Tháp			7.33	8.50	0479792	K15CB-47		
48	Nguyễn Hữu	Phước	25/05/1968	Cần Thơ			6.67	6.25	0479793	K15CB-48		
49	Cù Huế	Phương	16/05/1995	Vĩnh Long			8.67	9.25	0479794	K15CB-49		
50	Nguyễn Ngọc	Phương	13/02/1997	An Giang			5.00	8.50	0479795	K15CB-50		
51	Thạch Thị Thúy	Quanh	01/12/1999	Trà Vinh			5.33	5.00	0479796	K15CB-51		
52	Nguyễn Trung	Quân	25/01/1999	Đồng Tháp			6.00	8.50	0479797	K15CB-52		
53	Lâm Kim	Quí	21/01/1997	Bạc Liêu			6.33	6.00	0479798	K15CB-53		
54	Hồ Thị Phương	Quyên	22/09/1997	Sóc Trăng			5.67	7.50	0479799	K15CB-54		
55	Nguyễn Tấn	Sang	24/08/1999	Sóc Trăng			6.33	7.00	0479800	K15CB-55		
56	Võ Hồng	Sơn	09/08/1999	Đồng Tháp			6.67	9.25	0479801	K15CB-56		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
57	Nguyễn Văn	Tài	17/11/1998	Kiên Giang			7.00	6.75	0479802	K15CB-57		
58	Lê Cẩm	Tiên	10/10/1998	Cà Mau			6.00	5.50	0479803	K15CB-58		
59	Lê Thị Cẩm	Tiên	08/02/1997	Đồng Tháp			7.00	8.75	0479804	K15CB-59		
60	Lưu Việt	Toàn	29/07/1996	Cà Mau			6.67	7.50	0479805	K15CB-60		
61	Hồ Kim	Tuyền	11/03/1999	Đồng Tháp			8.00	8.75	0479806	K15CB-61		
62	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	14/12/1998	Sóc Trăng			6.67	7.50	0479807	K15CB-62		
63	Tăng Thị Mộng	Tuyền	20/04/1982	Cần Thơ			5.67	8.00	0479808	K15CB-63		
64	Huỳnh Quốc	Thái	28/03/1997	Đồng Tháp			6.67	7.00	0479809	K15CB-64		
65	Trương Thị Hồng	Thanh	04/03/1998	Vĩnh Long			6.33	5.50	0479810	K15CB-65		
66	Trần Nguyễn Phước	Thành	09/02/1999	Cần Thơ			5.67	5.00	0479811	K15CB-66		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
67	Lê Hà Minh	Thông	06/11/1997	Cần Thơ			7.00	7.50	0479812	K15CB-67		
68	Nguyễn Yến	Thu	08/10/1997	Sóc Trăng			7.00	7.25	0479813	K15CB-68		
69	Trần Kim	Thủy	01/06/1999	Đồng Tháp			7.00	5.75	0479814	K15CB-69		
70	Nguyễn Anh	Thư	17/06/1905	Cà Mau			5.00	5.25	0479815	K15CB-70		
71	Nguyễn Anh	Thư	29/04/1999	An Giang			7.00	7.25	0479816	K15CB-71		
72	Nguyễn Kim Anh	Thư	10/10/1994	Vĩnh Long			6.33	10.00	0479817	K15CB-72		
73	Trương Thanh	Thư	18/05/1995	Cần Thơ			5.67	6.00	0479818	K15CB-73		
74	Nguyễn Minh Anh	Thy	07/01/1999	An Giang			6.33	8.00	0479819	K15CB-74		
75	Lữ Thị Ngọc	Trâm	07/02/1997	Sóc Trăng			6.33	8.00	0479820	K15CB-75		
76	Trần Minh	Trí	25/06/1999	Cần Thơ			7.00	9.50	0479821	K15CB-76		

Số TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
77	Nguyễn Hữu	Trọng	17/11/1999	An Giang			5.67	8.00	0479822	K15CB-77		
78	Trần Thanh	Truyền	25/12/1999	Vĩnh Long			5.00	6.25	0479823	K15CB-78		
79	Đặng Xuân	Trường	31/10/1999	Cà Mau			7.00	8.00	0479824	K15CB-79		
80	Nguyễn Lam	Trường	15/02/1999	Sóc Trăng			6.67	6.00	0479825	K15CB-80		
81	Tạ Huỳnh Hoài	Uy	24/10/1999	An Giang			7.00	5.75	0479826	K15CB-81		
82	Nguyễn Thị Thảo	Vân	25/08/1997	Sóc Trăng			7.00	8.00	0479827	K15CB-82		
83	Đào Trung	Vĩnh	27/06/1999	Đồng Tháp			7.00	5.00	0479828	K15CB-83		
84	Trần Quan	Vủ	05/10/1999	Kiên Giang			8.00	6.25	0479829	K15CB-84		
85	Phùng Văn	Vũ	24/03/1998	Quảng Ngãi			5.67	8.50	0479830	K15CB-85		
86	Nguyễn Trần Thị M	Xuân	06/10/1999	Cà Mau			6.67	6.00	0479831	K15CB-86		

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận CC ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
87	Nguyễn Thị Như Ý	14/10/1997	Cần Thơ			6.00	8.50	0479832	K15CB-87		

Cần Thơ, ngày 09 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thanh Nhã